HSK 1 VOCABULARY

Mayland Academy

Chinese	Pinyin	English
我	wǒ	I
我们	wǒ men	we;us
你	nǐ	you
你们	nǐ men	you all
您	nín	you (respect)
大家	dà jiā	everyone

12

PRON



Chinese	Pinyin	English
她	tā	she; her
她们	tā men	they（female）
他	tā	he; him
他们	tā men	they（male）
它	tā	it
它们	tā men	they (non-human)

Chinese	Pinyin	English
什么	shén me	what
多少	wǒ men	how many (≥10)
几	jǐ	how many (≤10)
哪	nǎ	which
哪个	nǎ ge	which one
哪里	nǎ lǐ	where

11

PRON



Chinese	Pinyin	English
哪儿	nǎr	where
哪些	nǎxiē	which ones
谁	shéi	who
怎么	zěn me	how to
怎么样	zěn me yàng	how is...

HSK 1 VOCABULARY

Mayland Academy



Chinese	Pinyin	English
你好	nǐ hǎo	hello
再见	zài jiàn	goodbye
谢谢	xiè xie	thanks
不客气	bú kè qì	you're welcome
对不起	duì bù qǐ	sorry
没关系	méi guān xi	it's okay
请问	qǐng wèn	excuse me(may I ask...)
喂	wèi	ello (on the phone)
没事	méishì	it's okay; nothing

Mayland Academy



Mayland Academy

28

NOUN



Chinese	Pinyin	English
今天	jīn tiān	today
明天	míng tiān	tomorrow
昨天	zuó tiān	yesterday
天	tiān	day
早上	zǎo shang	morning
上午	shàng wǔ	late morning
中午	zhōng wǔ	noon
下午	xià wǔ	afternoon
晚上	wǎn shang	night
白天	bái tiān	daytime
时候	shí hòu	time
时间	shí jiān	time
现在	xiàn zài	now

Chinese	Pinyin	English
今年	jīn nián	this year
明年	míng tiān	next year
去年	qù nián	last year
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	date
号	hào	date
星期	xīng qī	week
星期日	xīng qī rì	Sunday
星期天	xīng qī tiān	Sunday
点	diǎn	o'clock
分	fēn	minute
分钟	fēn zhōng	minute
小时	xiǎo shí	hour

HSK 1 VOCABULARY

Mayland Academy

23

NOUN

Chinese	Pinyin	English
家	jiā	home
房间	fáng jiān	room
学校	xué xiào	school
小学	xiǎo xué	primary school
中学	zhōngxué	middle school
大学	dà xué	university
公司	gōng sī	company
超市	chāo shì	supermarket
店	diàn	store
饭店	fàn diàn	restaurant
商店	shāng diàn	shop
书店	shū diàn	bookstore
医院	yī yuàn	hospital
机场	jī chǎng	airport
电影院	diàn yǐng yuàn	cinema
中国	zhōng guó	China
国	guó	country
大兴机场	dà xīng jī chǎng	Beijing Daxing Airport
泰国	tài guó	Thailand
法国	fǎ guó	France

HSK 1 VOCABULARY

23 NOUN

Chinese	Pinyin	English
北京	běi jīng	Beijing
西安	xī'ān	Xī'ān
西安饭店	xī'ān fàn diàn	Xī'ān Restaurant

31 NOUN



Chinese	Pinyin	English
爸爸	bà ba	Dad
妈妈	mā ma	Mom
哥哥	gē ge	older brother
姐姐	jiě jie	older sister
弟弟	dì di	younger brother
妹妹	mèi mei	younger sister
儿子	ér zi	son
女儿	nǚ ér	daughter
孩子	hái zi	child
家人	jiā rén	family member(s)
朋友	péng you	friend
男朋友	nán péng you	boyfriend
女朋友	nǚ péng you	girlfriend
小朋友	xiǎo péng you	kid

HSK 1 VOCABULARY



31

NOUN

Chinese	Pinyin	English
老师	lǎo shī	teacher
学生	xué shēng	student
小学生	xiǎo xué shēng	primary school student
中学生	zhōng xué shēng	middle school student
大学生	dà xué shēng	college student
同学	tóng xué	classmate
医生	yī shēng	doctor
病人	bìng rén	patient
服务员	fú wù yuán	waiter
售货员	shòu huò yuán	salesperson
先生	xiān shēng	Mr.
女士	nǚshì	Miss.
男	nán	male
女	nǚ	female
人	rén	people

48

NOUN



Chinese	Pinyin	English
水	shuǐ	water
菜	cài	food; vegetable
米饭	mǐ fàn	rice
包子	bāo zi	steamed bun
水果	shuǐ guǒ	fruit
苹果	píng guǒ	apple
茶	chá	tea
杯子	bēi zi	cup; glass
钱	qián	money
汉语	hàn yǔ	Chinese
天气	tiān qì	weather
衣服	yī fú	clothes
汉字	hàn zì	Chinese character
车	chē	car
饭	fàn	meal
歌	gē	song
面包	miàn bāo	bread

Chinese	Pinyin	English
书	shū	book
东西	dōng xī	things
电脑	diàn nǎo	computer
电视	diàn shì	TV
电影	diàn yǐng	movie
飞机	fēi jī	airplane
出租车	chū zū chē	taxi
桌子	zhuō zi	table
椅子	yǐ zi	chair
狗	gǒu	dog
猫	māo	cat
名字	míng zì	name
病	bìng	illness
火车	huǒ chē	train
鸡蛋	jī dàn	egg
饺子	jiǎo zi	dumplings
课	kè	lesson
面条儿	miàn tiáor	noodles

HSK 1 VOCABULARY

48

NOUN



Chinese	Pinyin	English
牛奶	niú nǎi	milk
手机	shǒu jī	cell phone
事	shì	affair
晚饭	wǎn fàn	dinner
问题	wèn tí	question
午饭	wǔ fàn	lunch
雪	xuě	snow
药	yào	medicine
雨	yǔ	rain
早饭	zǎo fàn	breakfast
字	zì	character
中文	zhōng wén	Chinese

Chinese	Pinyin	English
是	shì	to be
有	yǒu	have
看	kàn	look; read
听	tīng	listen
说话	shuō huà	speak
读	dú	read (aloud)
读书	dú shū	read book
写	xiě	write
看见	kàn jiàn	see
叫	jiào	to call
来	lái	come
回	huí	return
去	qù	go
吃	chī	eat
喝	hē	drink
能	néng	can
要	yào	want
不要	bú yào	don't
穿	chuān	wear

Chinese	Pinyin	English
睡觉	shuì jiào	sleep
打电话	dǎ diàn huà	make a call
做	zuò	to do; to make
买	mǎi	buy
开	kāi	open; (drive)
坐	zuò	sit
住	zhù	live; stay
学习	xué xí	study
工作	gōng zuò	work
下雨	xià yǔ	rain
爱	ài	love
喜欢	xǐ huān	like
想	xiǎng	want; miss
认识	rèn shí	to meet; know
会	huì	be able to
到	dào	arrive
给	gěi	give
见	jiàn	see
接	jiē	pick up

HSK 1 VOCABULARY

63 VERB

ACTION

Chinese	Pinyin	English
觉得	jué de	think
开车	kāi chē	drive
看病	kàn bìng	see a doctor
可以	kě yǐ	can
卖	mài	sell
没有	méi yǒu	not have
起床	qǐ chuáng	get up
请	qǐng	please
上班	shàng bān	go to work
上课	shàng kè	have class
上学	shàng xué	go to school
生病	shēng bìng	get sick
睡	shuì	sleep
说	shuō	say；speak
听见	tīng jiàn	hear

Chinese	Pinyin	English
玩	wán	play
问	wèn	ask
下班	xià bān	get off work
下课	xià kè	finish class
休息	xiū xi	rest
学	xué	learn
唱	chàng	sing
找	zhǎo	look for
知道	zhī dào	know
做饭	zuò fàn	cook

10 Measure word

Chinese	Pinyin	English
杯	bēi	for cup
件	jiàn	for cloths/affairs
斤	jīn	for weight
些	xiē	for everything
块	kuài	for age

Chinese	Pinyin	English
口	kǒu	for family members
元	yuán	for money
个	gè	for everything
岁	suì	for age
本	běn	for book

19 ADJ

Chinese	Pinyin	English
多	duō	a lot
少	shǎo	few
冷	lěng	cold
热	rè	hot
贵	guì	expensive
便宜	pián yi	cheap
忙	máng	busy
晚	wǎn	late
早	zǎo	early
新	xīn	new

Chinese	Pinyin	English
好	hǎo	good
大	dà	big
小	xiǎo	small
高兴	gāo xìng	glad
漂亮	piào liang	pretty
好吃	hǎo chī	tasty
好看	hǎo kàn	good-looking
好听	hǎo tīng	pleasant to hear
好玩儿	hǎo wánr	fun

13

ADV

Chinese	Pinyin	English
不	bù	not
没	méi	didn't
很	hěn	very
非常	fēi cháng	very
还	hái	also
再	zài	again；later
也	yě	too

Chinese	Pinyin	English
太	tài	too...
都	dōu	all; both
只	zhǐ	only
正在	zhèng zài	be doing
真	zhēn	really
有点儿	yǒu diǎnr	a little

9

NOUN

Chinese	Pinyin	English
前	qián	front
前边	qián bian	front side
后	hòu	behind
边	biān	side

Chinese	Pinyin	English
上	shàng	above
下	xià	below
里	lǐ	in
外	wài	out
外边	wài bian	outside

29



Chinese	Pinyin	English
和	hé	and
在	zài	in; on; at
的	de	‘s
吗	ma	yes or no question
呢	ne	what about...?
吧	ba	suggestion; advice; request
半	bàn	half
一半	yí bàn	a half
一下	yí xià	once
一点儿	yì diǎnr	a bit
一些	yì xiē	some
第	dì	prefix for ordinal numbers
对	duì	right
们	men	plural suffix

Chinese	Pinyin	English
了	le	finish an action
这	zhè	this
那	nà	that
这儿	zhèr	here
那儿	nàr	there
那边	nà bian	that side
那个	nà ge	that one
那里	nà lǐ	there
那些	nà xiē	those
有的	yǒu de	some（people）
有些	yǒu xiē	some（thing）
这边	zhè bian	this side
这个	zhè ge	this one
这里	zhè lǐ	here
这些	zhè xiē	these



14

Chinese	Pinyin	English
一	yī	one
二	èr	two（ordinal number）
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
两	liǎng	two（before measure words）
百	bǎi	hundred
千	qiān	thousand
零	líng	zero